

Số: 35/QĐ-THVS

Cần Giờ, ngày 01 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 2 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát

- Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-UB, ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc thành lập trường Tiểu học Vàm Sát;
- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Công văn số 3356/UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và ngân sách xã, thị trấn;
- Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 2 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 2 năm 2024 được công khai đến toàn thể CB-GV-NV trong hợp cơ quan, trên cổng thông tin điện tử và bảng công khai.

Điều 3. Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Phòng GD & ĐT;
- Lưu: VT. KT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hoàng

Cần Giờ, ngày 01 tháng 07 năm 2024.

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 35/QĐ-THVS, ngày 01 / 07 /2024 của trường Tiểu học Vàm Sắt)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý II	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí...				
3	Thu sự nghiệp				
3,1	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	6.400.000		0%	
	Căn tin	6.400.000		0%	
3,2	Thu sự nghiệp khác	149.800.000	35.209.000	24%	
	Nguồn học hai buổi	132.300.000	5.200.000	4%	
	Nguồn tin học	7.500.000	969.000	13%	
	Nguồn chứng chỉ Tiếng anh Quốc tế	10.000.000	4.400.000	0%	
	Câu lạc bộ toán- TV		22.400.000	0%	
	Quỹ phát triển sự nghiệp		2.240.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	128.565.000		0%	
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
a1	Chi hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	1.640.000		0%	
a1.1	Nguồn Căn tin	1.640.000		0%	
a1.1.1	Các khoản chi khác	1.640.000		0%	
	7750. Chi khác	1.640.000		0%	
	7799. nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	320.000		0%	
	7799. nộp thuế giá trị gia tăng	320.000		0%	
	7799. nộp thuế môn b.i	1.000.000		0%	
	7799. nộp NSNN				
a2	Chi sự nghiệp khác	126.925.000	28.387.580	22%	
a2.1	Nguồn Học hai buổi	108.300.000	5.200.000	5%	
a2.1.1	Thanh Toán cá nhân	105.840.000	3.640.000	3%	
	6400. Thanh toán cá nhân	105.840.000	3.640.000	3%	
	6449. 70% giáo viên + 10% quản lý và bộ phận thu	105.840.000	3.640.000	3%	
	6449. Trả Tiền HS	2.460.000			
a2.1.2	Nghịệp vụ chuyên môn	2.682.000	1.560.000	58%	
	6100. Phụ cấp lương	2.682.000	1.456.000	54%	
	6112. Chi PC ưu đãi Y tế		950.400		
	6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội		505.600		

	7750. Chi khác		104.000		
	7799. nộp thuế thu nhập doanh nghiệp(2%)		104.000		
a2.2	Nguồn tin học tự chọn	8.625.000	787.580	9%	
a2.2.1	Thanh Toán cá nhân	7.125.000	768.200		
	6100. Phụ cấp lương	1.500.000	574.400	0%	
	6113. PC trách nhiệm TPT Đội	1.500.000	574.400	38%	
	6400. Thanh toán cá nhân	5.625.000	193.800	13%	
	6449. 20% CB quản lý và bộ phận thu	5.625.000	193.800	3%	
	6449. Trả Tiền HS				
a2.2.3	Các khoản chi khác	375.000		0%	
	7950. Chi lập các quỹ	375.000		0%	
	7954. Chi 5% lập quỹ phát triển HDSN	375.000		0%	
	7750. Chi khác		19.380		
	7799. nộp thuế thu nhập doanh nghiệp(2%)		19.380		
a2.3	Nguồn chứng Tiếng anh Quốc tế	10.000.000		0%	
a2.4	Nguồn câu lạc bộ toán- tiếng việt		22.400.000		
a2.4.1	Thanh Toán cá nhân		15.680.000		
	6400. Thanh toán cá nhân		15.680.000		
	6449. 70% giáo viên giảng dạy. 10% CBQL và bộ phận thu		15.680.000		
a2.4.2	Nghiep vụ chuyên môn		6.720.000		
	6100. Phụ cấp lương		4.032.000		
	6112. Chi PC ưu đãi Y tế		4.032.000		
	7750. Chi khác		448.000		
	7799. nộp thuế thu nhập doanh nghiệp(2%)		448.000		
	Các khoản chi khác		2.240.000		
	7950. Chi lập các quỹ		2.240.000		
	7954. Chi 10% lập quỹ phát triển HDSN		2.240.000		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.087.127.914	1.300.434.136		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.087.127.914	1.300.434.136	42%	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.085.127.914	1.279.034.136	41%	
a1	Thanh Toán cá nhân	2.540.900.914	1.244.502.836	49%	
	6000. Lương	1.035.623.904	329.880.856	32%	
	6001. Lương biên chế	1.001.637.600	329.880.856	33%	
	6001. Truy lãnh lương (CCTL)	33.986.304			
	6003. Lương hợp đồng			0%	
	6050. Tiền công	188.160.000	49.920.000	27%	
	6051. Lương NĐ161	188.160.000	49.920.000	27%	
	6100. Phụ cấp lương	395.580.070	182.757.402	46%	
	6101. PC chức vụ	25.920.000	12.480.552	48%	
	6102. PC khu vực	27.648.000	8.640.000	31%	
	6105. PC thêm giờ	10.000.000		0%	
	6112. PC ưu đãi	314.565.120	100.256.400	32%	
	6113. PC trách nhiệm	6.456.000	1.080.000	17%	
	6115. PC thâm niên nhà giáo+ TNVK	5.444.950	57.762.450	1061%	
	6149. PC bồi dưỡng GV TDTT	5.546.000	2.538.000		
	6200. Tiền thưởng	7.599.000		0%	
	6201. Lao động tiên tiến	7.599.000		0%	
	6250. Phúc lợi tập thể				
	6299. Chi nước uống học sinh				
	6299. Chi phúc lợi				
	6300. Các khoản đóng góp	99.598.424	108.389.115	109%	
	17% BHXH	70.197.062	77.123.485	110%	

	TC NN		4.441.127	
	TC toán cá nhân	814.339.516	573.555.463	70%
	TC tết thành phố			
	TC tết HĐ khoán	1.000.000		
	449. TC ngành	168.000.000	33.600.000	20%
	6449. TC địa phương	60.000.000		0%
	6449. TC nhân viên y tế	5.400.000	1.350.000	25%
	6449. Chi thu nhập 1.8 theo NQ 27/2018	579.939.516	502.605.463	87%
	6449. Hỗ trợ HĐ ND 111 theo NQ 04/2022		36.000.000	
a2	Nghiệp vụ chuyên môn	542.227.000	34.211.300	6%
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	104.000.000	14.235.480	14%
	6501. Điện cơ quan	45.000.000	6.208.410	14%
	6502. Nước vệ sinh cơ quan	37.000.000	7.327.320	20%
	6504. Vệ sinh môi trường	10.000.000	699.750	
	6503. Mua xăng	7.000.000		0%
	6504. Chống mối mọt, hút hầm cầu	5.000.000		0%
	6550. Vật tư văn phòng	87.480.000	3.190.320	4%
	6551. Văn phòng phẩm	55.000.000	3.190.320	6%
	6551. Bơm mực máy in, máy photo	22.000.000		0%
	6552. Mua thang, máy cắt cỏ			
	6553. Giấy bút soạn bài	480.000		0%
	6599. Vật tư văn phòng khác	10.000.000		0%
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	37.000.000	258.000	1%
	6601. Cước điện thoại	13.000.000		0%
	6603. In ấn bao thư	4.000.000		0%
	6608. Mua báo quý 2		258.000	
	6612. Sách Thư viện	10.000.000		0%
	6615. Thuê bao ĐT	5.000.000		0%
	6617. Internet	5.000.000		
	6700. Công tác phí	78.000.000	2.000.000	3%
	6701. Tàu xe	30.000.000		0%
	6702. PC công tác phí	20.000.000		0%
	6703. Tiền thuê phòng ngủ	6.000.000		0%
	6704. Khoán CTP	22.000.000	2.000.000	
	6750. Chi phí thuê mướn	69.540.000		0%
	6751. Thuê phương tiện vận chuyển	10.000.000		0%
	6757. Thuê hợp đồng khoán	47.640.000		0%
	6758. Thuê đào tạo lại cán bộ	5.900.000		0%
	6799. Chi phí thuê mướn khác	6.000.000		
	6900. Sửa TS sản phục vụ công tác chuyên môn	59.807.000		0%
	6905. Sửa thiết bị PCCC			0%
	6907. Sửa phòng học	10.000.000		0%
	6912. Sửa máy vi tính	10.000.000		0%
	6912. Bảo trì máy vi tính	3.807.000		0%
	6913. Sửa máy máy photo	15.000.000		0%
	6721. Sửa điện, quạt, đèn	9.000.000		0%
	6949. Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12.000.000		0%
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	106.400.000	14.527.500	14%
	7001. Mua hàng hóa, đồ dùng dạy học	23.000.000		0%
	7001. Phần viết bảng	5.500.000		0%
	7003. Ấn Chi	2.500.000		0%
	7004. Đồng phục	3.000.000		0%
	7006. Sách nghiệp vụ	3.000.000		0%
	7012. Hợp đồng giáo viên thỉnh giảng	3.000.000		0%
	7049. Khai giảng, bế giảng	8.000.000		0%
	7049. Khen thưởng học sinh	40.000.000		0%
	7049. Nâng cấp, bảo trì phần mềm tài sản			
	7049. Dịch vụ công Kho bạc		1.875.000	
	7049. Chi chiết tính GV tiếng anh	7.000.000		
	7049. Mua giấy khen	1.400.000		
	7049. Khâu hiệu, pano quý 1+2	5.000.000	6.000.000	
	7049. Hỗ trợ vận hành công thông tin điện tử	5.000.000	2.400.000	
	7049. Sách, tài liệu dùng cho công tác chuyên môn			

	7049. Chi tiền cây kiềng, phân đất		4.252.500		
	7049. chi trả tiền phần mềm tập huấn giáo viên	2.000.000			
a3	Các khoản chi khác	2.000.000	320.000		
	7750. Chi khác		320.000		
	7756. Phí ATM		320.000		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		21.400.000		
b1	Thanh Toán cá nhân				
	6100. Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, cán bộ đi học				
	6156. Miễn giảm học hai buổi				
	6157. Hỗ trợ chi phí học tập				
	6199. Hỗ trợ sữa học đường				
	6400. Thanh toán cá nhân				
	6449. TC tết thành phố				
	6449. Chi hỗ trợ ngày 20/11/2018				
	6449. Chi Gv dạy hòa nhập khuyết tật NH 2017-2018				
	6550. Vật tư văn phòng		4.500.000		
	6552. Mua máy in		4.500.000		
b2	Nghiệp vụ chuyên môn				
	6950. Mua sắm TS sản phục vụ công tác chuyên môn		16.900.000		
	6956. Mua máy tính		16.900.000		
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành				
	7049. Khai giảng năm học				
II	Nguồn vốn viện trợ				
a	Dự án A				
b	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
a	Dự án A				
b	Dự án B				

*** Hình thức công khai**

1. Niêm yết tại văn phòng
2. Công bố trong Hội đồng sư phạm



Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Văn Hoàng

Lưu ý : Công khai Q1,2, 6 tháng đầu năm, Q3,4, 6 tháng cuối năm, năm (7 lần công khai)
Có Quyết định

Đối với BC năm , Chậm nhất 5 ngày kể từ ngày báo cáo cấp trên.
Mẫu 04 QT năm , Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày cấp trên phê duyệt